

Ngôn Ngữ Việt Nam- Chữ Quốc Ngữ

Dẫn Nhập

Lịch sử văn học Việt Nam được chia ra hai thời kỳ; thời kỳ đầu tiên chúng ta chịu ảnh hưởng văn học của Trung Quốc, thời kỳ thứ hai ảnh hưởng bởi văn học Pháp. Trong đó chữ Quốc ngữ là loại chữ hiện đại được sáng tác do các đợt truyền giáo của các giáo sĩ Âu Châu biến đổi hệ thống chữ viết Á Châu thành La-tin.



Sự chuyển biến trong ngôn Ngữ Việt Nam được thành lập qua nhiều triều đại và hai văn minh khác biệt, một của Á đông và một của Tây phương.

Nhưng do sự kết hợp của hai thời kỳ văn học này đã tạo nên ngôn ngữ Việt Nam thêm phong phú và đa dạng.

Bài viết này liên quan tới những bước ngoặt trong ngôn Ngữ Việt Nam, được chia làm hai phần: phần sơ lược sự ảnh hưởng của văn học Trung Quốc như chữ Hán, chữ Nôm và chữ Hán Việt.

Phần trọng điểm, chữ Quốc ngữ được sáng tạo qua nhiều giai đoạn được chia làm nhiều phần; giai đoạn chuyển đổi các ngôn ngữ Á Châu sang chữ La-tin của các nhà truyền giáo người Tây Ban Nha vào giữa thế kỷ 16. Sự tiếp tục công việc chuyển chữ

viết Việt thành La-tin của giáo sĩ Alexander De Rhodes, giai đoạn đầu của chữ Quốc ngữ. Thời kỳ phát triển chữ Quốc ngữ ba trăm năm sau,

vào thế kỷ 19 trong thời gian đô hộ của Pháp. Các nhà tư tưởng học trong công cuộc phát triển chữ Quốc ngữ như; Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của trong thời kỳ Pháp thuộc. Những ưu điểm và khuyết điểm của việc sử dụng chữ Quốc ngữ hiện tại trong ngôn Ngữ của người Việt Nam.

Giai Đoạn Văn Học Lịch Triều ⁽¹⁾

Trong quá trình sử dụng văn tự, Hán văn (Nho) đóng một vai trò quan trọng và lâu dài của văn học lịch sử Việt Nam.

Nước Việt Nam tiếp xúc và bị đô hộ bởi Trung Hoa trong một quá trình dài, chữ Hán chính thức được sử dụng trong suốt thời kỳ đó. Theo nhà văn Phạm Thế Ngũ, chữ Hán truyền vào nước ta khoảng thời gian đầu thế kỷ thứ nhất trước C.N. (?, 58).

Nhiều đời vua như Hán Vũ, Hán Quang, Tích Quang đã gọi người và mở trường dạy chữ Hán cho người Việt Nam thời bấy giờ.

Các thái thú được nhà Hán chỉ định cai trị đất Giao Chỉ, có công nhất là Sĩ Nhiếp, người đã phổ biến rộng rãi Hán văn đến quần chúng. Có tài liệu ghi rằng Sĩ Nhiếp lánh nạn Vương Mãn mà sang Giao Chỉ an cư lập nghiệp được hàng học giả tôn xưng là “*Nam giao học tổ*” (Lê, Nguyễn Lưu: 2002, 171). Tài liệu mới nhất của Cung Đình Thanh (2003, 394) đã lập luận rằng Sĩ Nhiếp đã cai trị Giao Chỉ như một nước độc lập, không theo vị thế cai trị của chính quyền nhà Hán “[ô]ng quá thận trọng, nhút nhát mà không tuyên bố sự độc lập đó ra mà thôi...”.

Ngoài ra, một số khác là học giả, quan chức lánh nạn chính trị di cư sang và truyền bá Hán học cho người Việt Nam. Hơn nữa, do dân ta giao thiệp, buôn bán qua lại nước Trung Hoa cho nên chữ Hán phát triển rất nhanh.

Sau hết là sự truyền bá Nho học qua tôn giáo, mà trong đó các giáo đồ Phật giáo đóng phần quan trọng trong việc dịch kinh sách Phật giáo sang chữ Hán.

Đạo Phật được truyền chính thức vào Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ nhất từ Ấn Độ chứ không như một số sử cũ cho rằng từ Trung Hoa sang.

(1). Thời kỳ văn học được kéo dài qua nhiều triều đại quân chủ. (Phạm Thế Ngũ: ?)

Do Hán học phát triển vào thời đó nên kinh điển được chuyển dịch từ chữ Pali sang chữ Hán có phần ưu thế hơn. Trung tâm Luy Lâu là địa điểm các nhà sư Ấn độ truyền bá, xây dựng chùa chiền và đào tạo tăng tài.

Khương Tăng Hội là nhà sư được sanh ra và lớn lên trên đất Giao Chỉ, đóng góp rất lớn trong việc dịch kinh sách sang Hán văn và nhà truyền bá Phật pháp của hai nước Việt

Nam và Trung Quốc. Khương Tăng Hội được sử Trung Hoa ghi chép, tưởng làm ông là người Ấn Độ truyền giáo đầu tiên ở Giao Chỉ. Nhưng nhà văn Lê Mạnh Thát chứng minh và lập luận rất chi tiết trong cuốn sách "*Khương Tăng Hội*" rằng:

Với những thành quả nghiên cứu có được, chúng ta có thể khẳng định Khương Tăng Hội không phải là một nhà truyền giáo đầu tiên của Phật giáo ở Việt Nam, mà là một trong những thành tựu đầu tiên của nền Phật giáo ấy, để cùng với Mậu tử hình thành một mặt trận văn hoá phản công lại những trận tiến công vũ bão của nền văn hóa nô dịch Trung Quốc... (Lê, Mạnh Thát: 1975, 16).

Lê Mạnh Thát đã lập luận thêm rằng, hai cuốn "Lục Độ Tập Kinh" và "Cửu Tạng thí dụ kinh" được dịch từ tiếng Việt sang Hán văn "*[Khương] Tăng Hội đã giữ lại khi dịch 'Lục Độ Tập Kinh' tiếng Việt sang tiếng Trung Quốc.*". Trong cuốn "Tìm về nguồn gốc văn minh Việt Nam dưới ánh sáng mới của khoa học" ông Cung Đình Thanh cũng đồng ý quan điểm trên:

Người Việt thứ hai có những tác phẩm để lại đã may mắn thoát được lưới kiểm duyệt của chính quyền Hán là Khương Tăng Hội. Ông đã đem Phật giáo sang truyền bá tại Trung Hoa vào thời Tam Quốc... Cũng cần nói thêm Lục Độ Tập Kinh không phải chỉ là một cuốn kinh Phật, mà còn nói đến cả văn học, khoa học như quá trình phát triển của thai nhi, về phong tục tập quán, về hôn nhân, về những kỹ thuật rèn đúc, làm dáo... (Cung Đình Thanh: 2003, 394-395)

Theo như các nhà văn Vũ Văn Kính (2002) trong cuốn "*Đại tự điển chữ Nôm*" cho rằng dân tộc ta từ thứ kỷ thứ nhất đến khoảng thế kỷ thứ chín, thứ mười dùng Hán văn như chữ mẹ đẻ của mình.

Việc sử dụng Hán văn là điều chính yếu trong các nhu cầu xã hội như giáo dục, tôn giáo, hành chính; học, thi cử, các loại giấy tờ, văn thơ đều dùng đến Hán văn. Hán văn khó học và dễ quên nên sự quản bá và lưu truyền gặp phần khó khăn, số người mù chữ ngày càng gia tăng.

Theo như Vũ Văn Kính đã nói, chúng ta có thể đoán được rằng, thành phần sử dụng Hán văn chỉ cho số người trí thức và trung lưu trở lên còn thành phần mù chữ đa số là nông dân và dân nghèo.

Thời kỳ thứ hai trong sự chuyển đổi ngôn ngữ văn học của người Việt Nam là giai đoạn sáng tạo và sử dụng văn Nôm. Chữ Nôm được sáng tác vào thời kỳ đất nước Việt Nam dành được độc lập (khoảng thế kỷ IX đến X) và được thông dụng cho đến khi chữ Quốc ngữ được phổ biến.

Hiện nay chưa có một tài liệu chắc chắn ai là người sáng tác ra chữ Nôm. Tuy nhiên, văn Nôm được cấu tạo theo quy tắc lục thư của Hán văn nên cứ theo nguyên tắc đó người tự tạo chữ theo ý riêng, theo quan điểm sử dụng hoặc theo tình hình lịch sử (Vũ Văn Kính: 2002).

Số lượng chữ Nôm gia tăng, phong phú hơn và đáp ứng được một phần nào nhu cầu xã hội. Nhà văn Phạm Thế Ngũ đã so sánh Văn Nôm với văn Hán như sau:

ta thấy văn Hán là văn của triều đình, của khoa cử, của trí thức. Văn Nôm là văn của tư nhân, của thư tín, của bình dân.

Văn Hán chứa đựng nghĩa lý cao xa, học thuật, triết lý, dành cho việc trau dồi trí thức cao đẳng. Văn Nôm thường chỉ dùng để diễn tả những tình ý nhỏ nhặt trong những cuộc giao tiếp thân mật, bông đùa, hoặc để truyền bá ba sự giáo huấn phổ thông. (Phạm Thế Ngũ: ?, 33)

Một trong những điều thuận lợi của văn Nôm là có thể sử dụng trong các tầng lớp xã hội. Tuy nhiên các triều đại vẫn không chính thức công nhận hoặc ban bố là văn tự chính của quốc gia. Ngoài chữ Nôm và chữ Hán, người Việt Nam còn có thêm một loại chữ gọi là Hán Việt.

Chữ Hán Việt dựa vào các chữ của Hán văn mà phiên âm ra tiếng Việt, cách phiên âm này theo một quy tắc nhất định. Theo như nhà văn Lê Nguyễn Lưu (2002) từ Hán Việt phiên âm qua nhiều dạng ngữ âm như âm thượng cổ, âm trung cổ và âm hiện đại. Tuy nhiên phần nhiều âm Hán Việt vẫn sử dụng âm ngữ thượng cổ.

Tuy mượn âm Hán nhưng chữ Hán Việt được đồng hóa theo nhu cầu và quá trình diễn biến của lịch sử Việt Nam. Chữ Hán Việt xuất hiện khi Hán văn được truyền sang nước ta, khi đem so sánh với chữ Hán và Nôm thì sự lưu truyền và quản bá chữ Hán Việt có nhiều ưu điểm hơn.

Trong văn học dân gian, từ Hán Việt được khá phổ biến và tăng thêm sự phong phú trong văn thơ. Có nhiều câu thuần túy của Hán văn, khi đọc ra thì hầu như mọi người đều quen tai và hiểu như tiếng Việt của mình.

Thí dụ như “*nhất nghệ tinh, nhất thân vinh*”, “*hữu xạ tự nhiên hương*”, “*nhất tự vi sư, bán tự vi sư*” ...v.v.

Ngoài ra chữ Hán Việt được dùng riêng hoặc xen lẫn với chữ Quốc ngữ sẽ tăng thêm hàm ý hoặc làm câu văn nghe thanh thoát hơn như “*Đại hội phụ nữ Việt-Úc*” thay vì “*Đàn bà Việt-Úc họp mặt lớn*”, hay “*Bảo Sanh Viện*” thay vì “*Xưởng sinh đẻ*”, hoặc “*Quý Đồng hương, Phật tử có mặt ngày hôm nay*” thay vì dùng câu dài hơn “*Những người cùng quê hương, người con Phật có mặt ngày hôm nay*” (Lớp Tiếng Việt: 2004).

Từ Hán Việt có sức sống mãnh mẽ trong văn học Việt Nam hay trong các lĩnh vực khác như kinh tế, chính trị, xã hội, y tế, ví dụ như: *thương mại, quốc hội, cộng đồng, bệnh viện, phi trường, đại học...*v.v.

Từ Hán Việt đã gắn chặt với lịch sử phát triển của tiếng Việt trong quá khứ, hiện tại và sẽ vẫn sử dụng trong tương lai.

Tailieu.vn